TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12-4-2019
"V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V,
TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Mỡn.**
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Cơ Ba**.
Ông **Hồ Văn Hạnh.**
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Dương Thị Thu Nguyệt** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện V, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Bà **Lữ Ngọc Minh Châu**– Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 591/2018/TLST- HNGĐ ngày 20/12/2018 về *"tranh chấp hôn nhân gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị L** - sinh năm: 1990 (có mặt).
Địa chỉ: ấp Tân Đ, xã Tân B, huyện X, tỉnh Trà Vinh.
- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn C** - sinh năm: 1987 (có mặt).
Địa chỉ: ấp Hiếu B2, xã Hiếu Th, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện ngày 11/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: do được mai mối và được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên chị L và anh C đi đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hiếu Th vào ngày 05/11/2009.

Sau ngày cưới vợ chồng sống chung với cha mẹ chồng tại ấp Hiếu B2, xã Hiếu Th, huyện V. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C không lo làm ăn, không quan tâm đến đời sống gia đình, vợ chồng thường xuyên cự cãi và anh C có đánh chị L làm cho cuộc sống gia đình luôn bất ổn mà không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Chị L và anh C đã không còn sống chung từ năm 2014 đến nay.

Nay chị L nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài và hàn gắn được. Nên chị L yêu cầu được ly hôn với chồng là anh Nguyễn Văn C

- Về con chung: có một người con chung tên Nguyễn Tuyết Nh, sinh ngày 03/4/2010, hiện đang sống với chị L, sau khi ly hôn chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tuyết Nh, chị L yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng cho đến khi cháu Nhung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: chị L không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: chị L không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bảng khai ý kiến ngày 14/04/2019 và các lời khai khác trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: do được mai mối và được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên anh C và chị L đi đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hiếu Th vào ngày 05/11/2009.

Sau ngày cưới vợ chồng sống chung với cha mẹ ruột của anh C tại ấp Hiếu B2, xã Hiếu Th, huyện V. Vợ chồng sống hạnh phúc được 04 năm. Đến năm 2014 thì tình cảm vợ chồng bắt đầu phai nhạt, chị L về nhà mẹ ruột sống. Anh C và chị L đã không còn sống chung từ năm 2014 đến nay.

Nay anh C nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài và hàn gắn được nên chị Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với anh C thì anh đồng ý.

- Về con chung: có một người con chung tên Nguyễn Tuyết Nh, sinh ngày 03/4/2010, hiện đang sống với chị L, sau khi ly hôn anh C yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tuyết Nh và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng gồm: anh C không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: anh C không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh C không còn ý kiến hay yêu cầu nào khác.

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V có ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: chị L và anh C có một người con chung tên Nguyễn Tuyết Nh, sinh ngày 03/4/2010. Giao cháu Nguyễn Tuyết Nh, sinh ngày 03/4/2010 cho chị Nguyễn Thị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng cho đến khi cháu Nhung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung của vợ chồng: chị L và anh C thống nhất không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: chị L và anh C thống nhất không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa đương sự không cung cấp thêm chứng cứ gì khác, vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Hôn nhân giữa chị L và anh C là quan hệ hôn nhân hợp pháp do anh chị tự quen biết, tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hiếu Th, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Theo lời trình bày của chị L thời gian đầu vợ chồng chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh C không chăm lo đời sống gia đình, vợ chồng

thường cự cãi, anh C có đánh chị L tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Vợ chồng anh chị đã không còn sống chung từ năm 2014 đến nay.

Theo lời trình bày của anh C mâu thuẫn giữa vợ chồng anh là do em ruột của chị L và em ruột của anh C là vợ chồng, hai người em đã ly hôn nên cha mẹ ruột của chị L rước chị L về ngăn cản không cho chị L và anh C chung sống với nhau. Mặc dù anh C có đến nhà cha mẹ vợ để rước chị L về nhưng chị L không đồng ý.

Xét tình cảm giữa chị L và C không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị L và anh C thuận tình ly hôn với nhau là có cơ sở để chấp nhận và phù hợp với Điều 55 luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung của vợ chồng: chị L và anh C có một người con chung tên: Nguyễn Tuyết Nh, sinh ngày 03/4/2010.

Sau khi ly hôn Anh C có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nhung, anh C trình bày hiện tại anh làm thợ hồ, thu nhập bình quân 5.000.000 đồng/tháng, đảm bảo đủ điều kiện kinh tế để nuôi con. Chị L có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nhung, chị L trình bày hiện tại chị và em trai làm nghề mua bán dừa, thu nhập hàng tháng khoảng 3.000.000 đồng, chị được cha mẹ cho đất cất nhà cấp 4 sống riêng cùng cháu Nhung, nhà gần trường học, trạm xá, đường đi thuận tiện. Hiện tại sức khỏe cháu Nhung tốt và kết quả học tập đạt loại giỏi.

Tại bảng khai ý kiến ngày 02/01/2019 cháu Nhung trình bày sau khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng muốn được sống với mẹ là chị L.

Xét yêu cầu của chị L là phù hợp với nguyện vọng của cháu Tuyết Nh và phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82, điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chị L yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Nên buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng cho đến khi cháu Nhung đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung của vợ chồng: chị L và anh C thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: chị L và anh C thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015); Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C. Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với Nguyễn Văn C.

- Về con chung: chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C xác định có một người con chung tên Nguyễn Tuyết Nh, sinh ngày 03/4/2010. Giao cháu Nguyễn Tuyết Nh cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và anh Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu Nhung đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

*** Án phí dân sự sơ thẩm**:

Buộc chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N^{0} 0009468, ngày 20/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Chị Nguyễn Thị L không phải nộp thêm.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp trên xem xét phúc thẩm lại./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Vĩnh Long;*
- *VKSND huyện V;*
- *THADS huyện V;*
- *UBND xã Hiếu Th;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

Nguyễn Thị Kim Mỡn